

KẾ HOẠCH

Hành động về đa dạng sinh học tỉnh Gia Lai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

Thực hiện Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai ban hành Kế hoạch hành động về đa dạng sinh học tỉnh Gia Lai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 gồm các nội dung cụ thể như sau:

I. Căn cứ lập kế hoạch

- Luật đa dạng sinh học ngày 10 tháng 12 năm 2018;
- Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 01 năm 2020;
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 03 tháng 07 năm 2019 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh (Khóa XV) về bảo tồn và phát triển cây dược liệu trên địa bàn tỉnh Gia Lai đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 295/QĐ-UBND ngày 13/05/2021 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Đề án bảo tồn và phát triển cây dược liệu trên địa bàn tỉnh Gia Lai đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;
- Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 20 tháng 01 năm 2022 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh (Khóa XVI) về phát triển lâm nghiệp theo hướng bền vững, tăng cường sinh kế, nâng cao độ che phủ rừng thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2030.

II. Hiện trạng đa dạng sinh học

Việc đánh giá hiện trạng đa dạng sinh học (ĐDSH) chủ yếu tập trung tại Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh và Khu Bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng (*đa dạng hệ sinh thái, loài, nguồn gen,...*) như sau:

1. Hiện trạng đa dạng sinh học Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh

1.1 Hiện trạng các hệ sinh thái của Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh

Căn cứ vào hiện trạng rừng theo kết quả rà soát 3 loại rừng năm 2021 của Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh ban hành theo Quyết định số: 527/QĐ-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2021 và Nghị Quyết số: 45/NQ-HĐND ngày 10 tháng 8 năm 2021, Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh có các kiểu hệ sinh thái (*có Phụ lục 1 kèm theo*).

1.2 Hiện trạng đa dạng sinh học nguồn gen quan trọng

Theo kết quả đề tài “Xây dựng cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học động, thực vật ở Vườn quốc gia Kon Ka Kinh và đề xuất các biện pháp bảo tồn” năm 2017, Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh có 138 nguồn gen loài thực vật quan trọng và 86 nguồn gen loài động vật nguy cấp, quý, hiếm (có Phụ lục 2,3 kèm theo).

1.3 Hiện trạng đa dạng sinh học về các loài động vật, thực vật

a. Về thực vật rừng

Thực vật bậc cao Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh có 1.754 loài, thuộc 753 chi và 181 họ, chiếm khoảng 14% hệ thực vật cả nước. Trong đó có 1.629 loài thực vật hạt kín, 16 loài thực vật hạt trần, và 109 loài khuyết thực vật (có Phụ lục 4 kèm theo).

b. Về động vật rừng

Kết quả tổng hợp các công trình điều tra đa dạng sinh học tại Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh đã công bố cho đến tháng 12 năm 2017 cho thấy hệ động vật rất đa dạng và phong phú với tổng số 876 loài, thuộc 91 họ và 31 bộ. Trong tổng số 876 loài động vật có 555 loài động vật có xương sống và 231 loài động vật không có xương sống (có Phụ lục 5 kèm theo).

c. Các loài đặc hữu

Hệ động vật Vườn Quốc gia có 16 loài đặc hữu, trong đó lớp thú có 5 loài; lớp chim có 7 loài; lớp bò sát, ếch nhái có 4 loài (có Phụ lục 6 kèm theo).

d. Công tác bảo tồn đa dạng sinh học tại Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh

Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh có một cơ sở bảo tồn là Trung tâm Cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật có chức năng chính là tiếp nhận, cứu hộ, nuôi cứu hộ, nuôi bán hoang dã, nghiên cứu, duy trì giống gốc, cung cấp nguồn giống cho phát triển gây nuôi theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công tác bảo tồn đa dạng sinh học trong 5 năm gần đây của Trung tâm Cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật như sau:

- Về động vật: (có Phụ lục 7 kèm theo).

- Về thực vật:

+ Điều tra, lập kế hoạch bảo tồn loài cây Pơ Mu, các loài cây hạt trần nguy cấp, quý, hiếm; Xác định được khu vực phân bố 5 loài cây gỗ nguy cấp, quý, hiếm gồm: Trắc, Gõ đỏ, Thông Đà Lạt, Giáng hương, Huỳnh đàn đỏ.

+ Sản xuất thành công 8.000 cây giống; Trồng được 4ha rừng trồng bảo tồn đa dạng sinh học hỗn giao của 4 loài cây: Trắc, Gõ đỏ, Giáng hương, Huỳnh đàn đỏ.

+ Điều tra, thu thập các loài Lan kim tuyến và nghiên cứu phương pháp gây ươm. Thu thập 150 mẫu Lan kim tuyến. Trồng nghiên cứu thử nghiệm 1.000m² các loài Lan kim tuyến dưới tán rừng tại tiểu khu 432 của Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh.

2. Hiện trạng đa dạng sinh học của Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng.

2.1 Bảo tồn các hệ sinh thái tự nhiên: Giữ nguyên hiện trạng các hệ sinh thái rừng tự nhiên tại Khu Bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng, xây dựng chương trình bảo vệ có sự phối hợp giữa lực lượng kiểm lâm của Khu Bảo tồn với các hộ tham gia nhận khoán. Bên cạnh đó xây dựng chương trình xúc tiến tái sinh phục hồi các trạng thái rừng non, nghèo.

2.2 Hiện trạng đa dạng sinh học về các loài động vật, thực vật

a. Đa dạng thực vật rừng

Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng có tổng số 881 loài và dưới loài thuộc 547 chi và 161 họ thực vật của 5 ngành thực vật bậc cao và 413 loài động vật hoang dã có xương sống (*Có Phụ lục 8 kèm theo*).

b. Đa dạng động vật rừng

Khu BTTN Kon Chư Răng đã ghi nhận được 413 loài động vật hoang dã có xương sống (*Có Phụ lục 9 kèm theo*).

c. Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; những loài đặc hữu

Thực vật: Các loài quý hiếm theo Sách đỏ Việt Nam (2007); Các loài nguy cấp, quý, hiếm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP và các loài quý hiếm theo tiêu chí của IUCN ver. 3.1. 2001 (2016) (*có Phụ lục 10 kèm theo*).

* Các loài thực vật đặc hữu: Có 9 loài thực vật đặc hữu hẹp của Việt Nam, chiếm tỷ lệ 1,7% tổng số loài được thống kê (*có Phụ lục 11 kèm theo*).

* Các loài quý hiếm: Có 21 loài quý hiếm, có giá trị bảo tồn nguồn gen và nghiên cứu khoa học được ghi trong sách đỏ của Việt Nam và thế giới (*có Phụ lục 12 kèm theo*).

Động vật: Các loài động vật đặc hữu của Việt Nam được các nhà nghiên cứu tìm thấy tại Khu BTTN Kon Chư Răng như: Mang lớn (*Megamuntacus vuquangensis*), Vượn má hung (*Hylobates gabrielliea*), Voọc chà vá chân xám (*Pygathris nemaeus*), Chồn hương và các loài chim của vùng đặc hữu cao nguyên Kon Tum.

III. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

- Tăng cường bảo vệ, phục hồi và đảm bảo tính toàn vẹn, kết nối các hệ sinh thái tự nhiên hiện có trên địa bàn tỉnh.

- Đa dạng sinh học được bảo tồn, sử dụng bền vững nhằm góp phần phát triển kinh tế - xã hội theo định hướng nền kinh tế xanh, chủ động thích ứng linh hoạt với biến đổi khí hậu.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Nâng tỷ lệ che phủ rừng toàn tỉnh giai đoạn 2021-2025 đạt 47,75%; đến năm 2030 trên 49,2% (bao gồm cả cây công nghiệp thân gỗ, cây trồng đa mục đích); bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn, phát triển đa dạng sinh học góp phần

phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh, quốc phòng, trật tự an toàn xã hội; phục hồi cơ bản diện tích hệ sinh thái tự nhiên bị suy thoái.

- Bảo tồn hiệu quả các loài hoang dã, đặc biệt là các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; không có thêm loài hoang dã bị tuyệt chủng; các nguồn gen hoang dã và giống cây trồng, vật nuôi được lưu giữ và bảo tồn và phát triển.

- Giá trị của đa dạng sinh học, dịch vụ hệ sinh thái được đánh giá, duy trì và nâng cao thông qua việc sử dụng bền vững, hạn chế các tác động tiêu cực tới đa dạng sinh học; giải pháp dựa vào thiên nhiên được triển khai, áp dụng trong phát triển kinh tế - xã hội, phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu; thúc đẩy tiếp cận và chia sẻ công bằng, hợp lý lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen.

- Xác định được danh mục một số loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; mô tả được khu phân bố, đặc điểm sinh thái của một số loài thực vật rừng, động vật rừng quý, hiếm và thú lớn được ưu tiên bảo vệ có phân bố ở Gia Lai.

- Giai đoạn 2022 -2025: Thực hiện điều tra, bảo tồn một số loài động, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, loài ưu tiên bảo vệ; Truyền thông nâng cao nhận thức về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; Triển khai đề án tổng thể phát triển du lịch của Khu dự trữ sinh quyển thế giới Cao nguyên Kon Hà Nừng; Triển khai đề án khung các nhiệm vụ bảo tồn nguồn gen cấp tỉnh và xây dựng phục vụ quản lý bảo vệ rừng và phát triển vùng đệm Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng.

- Giai đoạn 2026- 2030: Triển khai dự án diệt trừ, kiểm soát các loài ngoại lai xâm hại tại các Khu bảo tồn, Vườn Quốc gia của tỉnh Gia Lai; Xây dựng Trung tâm Cứu hộ động vật hoang dã.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

Các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, các loài nguy cấp, nguồn gen quý, hiếm trên địa bàn tỉnh được phục hồi, bảo tồn thực sự có hiệu quả; đa dạng sinh học và dịch vụ hệ sinh thái được lượng giá đầy đủ, sử dụng bền vững và mang lại lợi ích thiết yếu cho mọi người dân, góp phần bảo đảm an ninh sinh thái, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển bền vững đất nước.

IV. CÁC NHIỆM VỤ CHỦ YẾU

1. Tăng cường bảo tồn, phục hồi đa dạng sinh học

- Thực hiện hiệu quả các chính sách Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Trên cơ sở Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn 2050 được phê duyệt, tiếp tục củng cố, mở rộng hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên, Vườn quốc gia; Áp dụng các biện pháp khoanh nuôi tái sinh, phục hồi tự nhiên các hệ sinh thái bị suy thoái trong các khu bảo tồn thiên nhiên, các khu vực đa dạng sinh học cao, hành lang đa dạng sinh học.

- Củng cố và mở rộng các khu vực tự nhiên có tầm quan trọng quốc gia, nhất là thành lập và tăng cường năng lực mạng lưới các khu dự trữ sinh quyển

(như khu dự trữ sinh quyển Cao Nguyên Kon Hà Nừng), vườn di sản ASEAN (như Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh đã được công nhận).

- Thực hiện các biện pháp bảo vệ, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng phá, khai thác trái phép rừng; bảo vệ các khu vực tập trung sinh sản, khu vực thủy sản còn non tập trung sinh sống và đường di cư của loài thủy sản; thực hiện thả bổ sung các loài thủy sản bản địa, đặc hữu có giá trị kinh tế, khoa học vào vùng nước tự nhiên; nghiên cứu hình thành khu vực cư trú nhân tạo cho loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm.

- Kiên toàn và tăng cường năng lực hệ thống quản lý các khu bảo tồn thiên nhiên, Vườn Quốc gia; đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng, hệ thống kỹ thuật, trang thiết bị phục vụ quan trắc đa dạng sinh học; giáo dục môi trường, đa dạng sinh học; thử nghiệm và từng bước áp dụng các mô hình đồng quản lý khu bảo tồn thiên nhiên, Vườn Quốc gia ở những địa phương phù hợp.

- Xây dựng các mô hình bảo tồn đa dạng sinh học gắn với phát triển bền vững, cải thiện sinh kế cộng đồng; ưu tiên áp dụng các mô hình thí điểm, cơ chế mới về bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học; bảo đảm hài hòa giữa mục tiêu bảo tồn và phát triển kinh tế - xã hội, phát huy các nguồn lực để thực hiện mục tiêu phát triển bền vững.

- Ưu tiên đầu tư, phát triển hệ thống nghiên cứu và cung ứng các giống cây lâm nghiệp chất lượng cao bảo đảm cung cấp 80% giống từ nguồn giống được công nhận, có chứng chỉ giống theo tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành. Năng suất rừng trồng thâm canh giống mới trung bình 15m³/ha/năm vào năm 2025 và 20m³/ha/năm vào 2030; Công tác trồng rừng đến năm 2025 đạt 40.000 ha, trong đó ít nhất 10.000 ha rừng gỗ lớn, chuyển hóa 15.000 ha rừng gỗ nhỏ thành rừng gỗ lớn. Đến năm 2030, tiếp tục trồng rừng mới và trồng rừng luân canh 40.000 ha trong đó ít nhất 15.000 ha rừng gỗ lớn, tiếp tục chuyển hóa 15.000 ha rừng gỗ nhỏ thành rừng gỗ lớn; Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên đến năm 2030 đạt 24.000 lượt ha, bình quân 2.400 lượt ha/năm, cụ thể: giai đoạn 2021-2025 đạt 9.000 lượt ha (khoanh nuôi mới 3.000 ha, chuyển tiếp 6.000 lượt ha); giai đoạn 2026 - 2030 đạt 15.000 lượt ha (khoanh nuôi mới 2.000 ha, chuyển tiếp 13.000 lượt ha); Đầu tư, đẩy mạnh việc triển khai sản xuất nông, lâm nghiệp dưới tán rừng, trong đó chú trọng việc bảo tồn và phát triển cây dược liệu, phấn đấu đến năm 2025 trồng được 6.500 ha, đến năm 2030 trồng được 11.300 ha dược liệu dưới tán rừng.¹

- Điều tra, đánh giá, xác định các khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng. Tổ chức thực hiện hiệu quả Kế hoạch hành động quốc gia về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước giai đoạn 2021 - 2030; Đề án Trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021 - 2025, gắn với mục tiêu phục hồi và phát triển hệ sinh thái rừng.

¹ Chương trình hành động số 899/CTr-UBND ngày 09/5/2022 về việc triển khai thực hiện Nghị quyết về phát triển lâm nghiệp theo hướng bền vững, tăng cường sinh kế, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2030.

- Áp dụng các biện pháp khoanh nuôi tái sinh, phục hồi tự nhiên các hệ sinh thái bị suy thoái trong các khu bảo tồn thiên nhiên, các khu vực đa dạng sinh học cao, hành lang đa dạng sinh học.

2. Bảo tồn và phục hồi các loài hoang dã nguy cấp, đặc biệt là các loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, loài di cư

- Triển khai thực hiện Chương trình bảo tồn các loài động vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; chú trọng công tác bảo tồn tại chỗ, nghiên cứu gây nuôi bảo tồn và tái thả vào tự nhiên một số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; quản lý, bảo vệ các loài hoang dã di cư, bao gồm bảo vệ các sinh cảnh, tuyến di cư xuyên biên giới và điểm dừng chân của chúng.

- Tổ chức điều tra, đánh giá thực trạng các loài thực vật, động vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm; xây dựng và phát triển các vườn thực vật, áp dụng các biện pháp nhân giống, phục hồi và mở rộng diện tích trồng các loài thực vật hoang dã, nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; thực hiện bảo tồn tại chỗ các loài cây được liệt kê có giá trị.

- Định kỳ cập nhật và công bố Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; xây dựng Danh mục các loài hoang dã nguy cấp và chế độ quản lý, bảo vệ phù hợp với từng nhóm loài.

3. Tăng cường công tác bảo tồn nguồn gen, quản lý tiếp cận nguồn gen, chia sẻ lợi ích và bảo vệ tri thức truyền thống về nguồn gen

- Tăng cường công tác điều tra, thu thập, lưu giữ nguồn gen các loài hoang dã nguy cấp, cây lâm nghiệp, cây thuốc, cây trồng, vật nuôi và họ hàng hoang dại của các giống cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật trong các ngân hàng gen; thực hiện các biện pháp bảo tồn nguồn gen hoang dã quý, hiếm, đặc hữu, có nguy cơ tuyệt chủng.

- Đa dạng hóa các giống cây trồng, giống vật nuôi; bảo tồn các giống cây trồng, giống vật nuôi và họ hàng hoang dại các giống cây trồng, giống vật nuôi; thực hiện các biện pháp khuyến khích cộng đồng tham gia bảo tồn các giống cây trồng, giống vật nuôi bản địa quý, hiếm, đặc hữu.

- Tiếp tục rà soát, điều tra, kiểm kê tình hình phân bố của các nguồn gen cây trồng, vật nuôi trên toàn tỉnh; đánh giá được mức độ đe dọa của các giống, loài bản địa, đặc hữu, quý, hiếm làm giống, để thu thập cho lưu giữ và có phương án bảo tồn hiệu quả nguồn gen.

- Triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án quỹ gen của tỉnh được phê duyệt theo Quyết định số 533/QĐ -UBND ngày 06/10/2020 của UBND tỉnh Gia Lai.

- Thúc đẩy việc thực hiện Nghị định thư Nagoya về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích; triển khai, nhân rộng thực hiện các mô hình về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích trong đó bao gồm bảo vệ tri thức truyền thống liên quan đến nguồn gen; xây dựng cơ chế tài chính cho việc sử dụng các lợi ích thu được từ nguồn gen trong công tác bảo tồn đa dạng sinh học và bảo vệ tri thức truyền thống liên quan đến nguồn gen.

4. Đánh giá, phát huy lợi ích của đa dạng sinh học phục vụ phát triển bền

vững, phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu

a) Điều tra, kiểm kê, thống kê, đánh giá và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đa dạng sinh học:

- Điều tra, thống kê diện tích, đánh giá tình trạng các vùng đất ngập nước quan trọng, các hệ sinh thái tự nhiên nhằm triển khai các giải pháp bảo vệ, phục hồi các hệ sinh thái đất ngập nước; thực hiện theo dõi diễn biến tài nguyên rừng.

- Tạo lập môi trường, điều kiện cho các tổ chức, cá nhân, cộng đồng tham gia kiểm kê, quan trắc, lập báo cáo và vận hành cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học.

- Tiếp tục điều tra, rà soát thực hiện hiệu quả Đề án kiểm kê, quan trắc, lập báo cáo và xây dựng cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo Quyết định số 2067/QĐ-TTg ngày 08/12/2021; Văn bản số 5486/VPUB-NL ngày 20/12/2021.

b) Sử dụng bền vững đa dạng sinh học và các dịch vụ hệ sinh thái:

- Bảo tồn, phát triển lâm sản ngoài gỗ và dược liệu đặc thù của các vùng miền theo hướng thâm canh, bền vững, giá trị gia tăng cao (nhất là các sản phẩm truyền thống như quế, hồi, sớ, nhựa thông, song, mây, tre, trúc,...), góp phần cải thiện sinh kế, tạo nguồn thu nhập, xóa đói giảm nghèo cho vùng miền núi, đồng bào dân tộc thiểu số; triển khai các biện pháp bảo vệ, phát triển các loài lâm sản ngoài gỗ có giá trị, đặc biệt là các loài cây thuốc, cây cảnh.

- Tăng cường bảo vệ, cải thiện và quản lý hiệu quả các hệ sinh thái nông nghiệp, phát triển nền nông nghiệp hữu cơ thân thiện với môi trường, nâng tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp sản xuất hữu cơ đạt 2,5% - 3%; nghiên cứu, phát triển thị trường và thương mại sinh học cho các sản phẩm thân thiện với đa dạng sinh học thông qua thực hành mô hình sản xuất và chuỗi cung ứng bền vững.

- Tăng cường nghiên cứu, xây dựng và áp dụng các mô hình quản lý và sản xuất nông - lâm - thủy sản theo hướng ứng dụng công nghệ sinh học hiện đại, thân thiện với môi trường, tạo các sản phẩm an toàn, chất lượng theo các tiêu chuẩn quốc tế, đáp ứng nhu cầu sử dụng ở trong nước và tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu.

- Bảo đảm việc khai thác, sử dụng tài nguyên đa dạng sinh học, dịch vụ hệ sinh thái và các hoạt động phát thải vào môi trường tự nhiên trong giới hạn chịu tải của hệ sinh thái.

c) Bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học đô thị và nông thôn:

- Bảo tồn, phục hồi và phát triển các không gian xanh, các hệ sinh thái tự nhiên, cảnh quan thiên nhiên trong đô thị; bảo đảm diện tích cây xanh, mặt nước trong đô thị theo quy định.

- Hướng ứng thực hiện Đề án “Trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025” ở các khu vực đô thị và vùng nông thôn nhằm tăng cường lợi ích của không gian xanh đối với sức khỏe của người dân; ưu tiên trồng cây bản địa có giá trị bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu, phấn đấu đến năm 2030 cả tỉnh trồng 13 triệu cây xanh, trong đó 10 triệu cây trồng

phân tán ở các đô thị và vùng nông thôn và 3 triệu cây xanh trồng tập trung trong rừng phòng hộ, trồng sản xuất.²

- Phát triển các công trình xanh, đô thị xanh, đô thị thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển các vườn thực vật tại các trường học.

d) Bảo tồn đa dạng sinh học thích ứng với biến đổi khí hậu:

- Bảo tồn, sử dụng bền vững đa dạng sinh học, dịch vụ hệ sinh thái dựa vào cộng đồng và thích ứng với biến đổi khí hậu, trong đó ưu tiên bảo tồn các nguồn gen quý, loài có nguy cơ tuyệt chủng và hệ sinh thái quan trọng; đánh giá nguy cơ và kiểm soát sự xâm hại của các loài ngoại lai dưới tác động của biến đổi khí hậu.

- Áp dụng tiếp cận hệ sinh thái trong quản lý thích ứng và giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu ở các huyện dễ bị tổn thương do hạn hán, lũ lụt như: Kông Chro, Krông Pa, Ayun Pa, Phú Thiện, Kbang... thực hiện các giải pháp nâng cao tính chống chịu của đa dạng sinh học đối với biến đổi khí hậu tại các huyện này; tăng cường khả năng phục hồi của hệ sinh thái tự nhiên và bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học.

- Xây dựng mô hình bảo tồn đa dạng sinh học tại các khu vực đa dạng sinh học cao, dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu; nhân rộng các mô hình sinh kế thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào hệ sinh thái, các giải pháp thích ứng dựa vào thiên nhiên và tri thức cộng đồng, đồng thời tăng khả năng hấp thụ khí nhà kính; ứng dụng kiến thức của người dân địa phương trong bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học, bảo đảm sinh kế bền vững.

- Tiếp tục thực hiện Chương trình quốc gia về giảm phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực hạn chế mất và suy thoái rừng; bảo tồn, nâng cao trữ lượng các-bon và quản lý bền vững tài nguyên rừng (Chương trình REDD+).

5. Kiểm soát các hoạt động gây tác động tiêu cực đến đa dạng sinh học

a) Kiểm soát chặt chẽ hoạt động chuyển mục đích sử dụng đất, rừng, mặt nước, phương thức canh tác, khai thác kém bền vững và hoạt động gây ô nhiễm môi trường:

- Hạn chế tối đa và kiểm soát chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên, vùng đất ngập nước quan trọng, đặc biệt các khu vực bảo tồn trọng điểm, các lưu vực sông; ngăn chặn các hoạt động khai thác có tính hủy diệt nguồn lợi thủy sản, chuyển đổi các nghề tác động lớn đến nguồn lợi, tổn nhiều nhiên liệu sang các nghề khai thác thân thiện với môi trường và nguồn lợi thủy sản.

- Thúc đẩy các mô hình sản xuất và tiêu dùng bền vững, tiêu tốn ít nhiên liệu, năng lượng; phát triển và nhân rộng các mô hình kinh tế chia sẻ, kinh tế tuần hoàn, các-bon thấp, sinh thái, thân thiện với môi trường để góp phần bảo vệ đa dạng sinh học.

² Chương trình hành động số 899/CTr-UBND ngày 09/5/2022 về việc triển khai thực hiện Nghị quyết về phát triển lâm nghiệp theo hướng bền vững, tăng cường sinh kế, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2030.

- Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp, thủy sản theo hướng ứng dụng công nghệ cao, quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (Good Agricultural Practices – GAP), nông nghiệp hữu cơ, nuôi thủy sản bền vững, tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu; hạn chế sử dụng hóa chất trong nông nghiệp (thuốc bảo vệ thực vật, kháng sinh, chất tăng trưởng, phân bón hóa học) theo kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025 được Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai phê duyệt tại Quyết định 874/QĐ-UBND ngày 09/12/2021.

- Tăng cường kiểm soát chất thải, đặc biệt là rác thải nhựa, các nguồn gây ô nhiễm, duy trì và cải thiện chất lượng môi trường xung quanh các khu di sản thiên nhiên, khu bảo tồn thiên nhiên, khu vực đa dạng sinh học cao.

b) Kiểm soát nạn khai thác, nuôi nhốt, buôn bán và tiêu thụ động vật, thực vật hoang dã trái pháp luật:

- Tiếp tục kiểm soát, ngăn chặn tình trạng khai thác, đánh bắt, vận chuyển, buôn bán trái phép các loài thực vật, động vật hoang dã, quý hiếm; kiểm soát việc thực hiện các yêu cầu của pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học tại các cơ sở gây nuôi động vật hoang dã được cấp phép; xóa bỏ các chợ, tụ điểm mua bán động vật hoang dã trái pháp luật trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường năng lực quản lý, thực thi pháp luật và thực hiện cơ chế phối hợp liên ngành giữa lực lượng cảnh sát môi trường, quản lý thị trường, hải quan, kiểm lâm, môi trường và các cơ quan liên quan trong việc phát hiện, ngăn chặn hiệu quả và xử lý nghiêm các hành vi khai thác, nuôi nhốt, buôn bán, tiêu thụ trái phép động vật, thực vật hoang dã.

- Vận động, tuyên truyền rộng rãi về việc không tiêu thụ, sử dụng sản phẩm từ động vật hoang dã; thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng và các cơ quan truyền thông trong phát hiện, ngăn chặn các hành vi khai thác, nuôi nhốt, buôn bán, tiêu thụ trái phép động vật, thực vật hoang dã.

c) Ngăn ngừa, kiểm soát chặt chẽ và phòng trừ có hiệu quả các loài sinh vật ngoại lai xâm hại; tăng cường quản lý an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen:

- Quản lý chặt chẽ các hoạt động nuôi, trồng loài ngoại lai có nguy cơ xâm hại theo quy định của pháp luật; triển khai các biện pháp kiểm soát, diệt trừ loài ngoại lai xâm hại; ngăn ngừa các hoạt động nhập khẩu, nuôi trồng, phát triển, vận chuyển và kinh doanh trái phép loài ngoại lai xâm hại.

- Kiểm soát rủi ro từ sinh vật biến đổi gen, chú trọng việc quản lý nhập khẩu, cấp phép và phát triển việc nuôi, trồng sinh vật biến đổi gen; tăng cường hợp tác, trao đổi và học tập kinh nghiệm nâng cao năng lực kỹ thuật, chuyên môn của các cơ quan, đơn vị về quản lý an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen.

V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Hoàn thiện chính sách, pháp luật, thể chế quản lý, tăng cường năng lực thực thi pháp luật về đa dạng sinh học

- Thực hiện lồng ghép các yêu cầu về bảo tồn đa dạng sinh học trong quy hoạch tỉnh.

- Nghiên cứu, xây dựng các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên để góp phần bảo tồn đa dạng sinh học, phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

- Kiện toàn và tăng cường năng lực hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về đa dạng sinh học nhằm thực hiện hiệu quả công tác quản lý đa dạng sinh học; nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các sở, ngành có chức năng quản lý liên quan về bảo tồn đa dạng sinh học; xây dựng và thực hiện cơ chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước về đa dạng sinh học và các tổ chức chính trị - xã hội, các đối tác phát triển trong lĩnh vực bảo tồn đa dạng sinh học.

- Nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ quản lý đa dạng sinh học của cán bộ quản lý môi trường, cán bộ quản lý khu bảo tồn thiên nhiên, khu di sản thiên nhiên; tăng cường năng lực phối hợp trong thực thi pháp luật về bảo vệ đa dạng sinh học cho lực lượng cảnh sát môi trường, kiểm lâm, quản lý thị trường, hải quan, biên phòng; thiết lập đường dây nóng xử lý các vụ việc vi phạm về bảo vệ đa dạng sinh học, động vật, thực vật hoang dã trên địa bàn tỉnh.

2. Nâng cao nhận thức, ý thức về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

- Phổ biến, nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành về quan điểm coi đa dạng sinh học là vốn tự nhiên quan trọng, nền tảng góp phần bảo đảm phát triển bền vững đất nước; bảo tồn đa dạng sinh học là một trong các giải pháp hiệu quả nhằm bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu; tiếp tục nâng cao nhận thức, tư duy của các cấp, các ngành về vai trò, tầm quan trọng của bảo tồn đa dạng sinh học trong hoạch định chính sách phát triển; quy định rõ trách nhiệm của các cấp, các ngành, chính quyền địa phương về bảo tồn đa dạng sinh học; nghiên cứu, đưa ra tiêu chí bảo tồn đa dạng sinh học vào tiêu chí bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục nâng cao nhận thức, tư duy của các cấp, các ngành về vai trò, tầm quan trọng của bảo tồn đa dạng sinh học trong hoạch định chính sách phát triển; phân công rõ trách nhiệm của các cấp, các ngành, chính quyền địa phương về bảo tồn đa dạng sinh học; đưa tiêu chí bảo tồn đa dạng sinh học vào tiêu chí bảo vệ môi trường.

- Đa dạng hóa hình thức, nội dung và phương thức tuyên truyền, giáo dục, nâng cao ý thức bảo vệ thiên nhiên, đa dạng sinh học phù hợp với đối tượng truyền thông; thường xuyên phổ biến pháp luật về bảo tồn đa dạng sinh học trên phương tiện thông tin; tôn vinh các tấm gương, sáng kiến của các tổ chức, cá nhân về bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học.

- Đảm bảo sự tham gia bình đẳng, quyền của người dân và cộng đồng địa phương, phụ nữ và trẻ em, thanh niên vào quá trình ra quyết định liên quan đến bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học.

3. Đẩy mạnh lồng ghép và thực hiện các yêu cầu về bảo tồn đa dạng sinh học trong hoạch định chính sách, các dự án đầu tư công

- Lồng ghép việc thực hiện các nội dung, yêu cầu về bảo tồn đa dạng sinh học trong quá trình triển khai các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch của tỉnh và các dự án đầu tư công; tăng cường áp dụng các giải pháp dựa vào thiên nhiên trong phát triển kinh tế - xã hội, phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Nâng cao chất lượng công tác đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường để góp phần hạn chế ảnh hưởng tiêu cực tới đa dạng sinh học; giám sát việc thực hiện các cam kết về bảo tồn đa dạng sinh học trong quá trình triển khai xây dựng, triển khai các dự án phát triển.

4. Thúc đẩy nghiên cứu khoa học, phát triển, chuyển giao và ứng dụng công nghệ tiên tiến trong bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học

+ Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học về bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học; nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong phát triển các mô hình gây nuôi và tái thả các loài hoang dã vào tự nhiên, sử dụng bền vững loài, nguồn gen; tăng cường nghiên cứu nhằm quản lý hoặc kiểm soát các tác động tiêu cực của công nghệ sinh học đối với đa dạng sinh học và sức khỏe con người.

+ Phát triển, tiếp nhận chuyển giao công nghệ mới, sử dụng các biện pháp khai thác bền vững về tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học.

+ Tăng cường nghiên cứu, phát hiện các vật liệu di truyền và dẫn xuất có giá trị ứng dụng cao cho phát triển kinh tế - xã hội; tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài thực hiện tiếp cận nguồn gen nhằm mục đích nghiên cứu, phát triển các sản phẩm thương mại.

+ Ứng dụng có hiệu quả các thành tựu của khoa học công nghệ hiện đại (công nghệ thông tin, viễn thám, sinh học,...) trong quản lý, điều tra, quan trắc, theo dõi, kiểm tra, giám sát đa dạng sinh học; tăng cường nghiên cứu ứng dụng các kỹ thuật hiện đại về phân loại học nhằm phát hiện và công bố các loài sinh vật mới.

+ Xây dựng, triển khai các nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia, cấp tỉnh về đa dạng sinh học nhằm nghiên cứu, đề xuất các giải pháp bảo tồn, sử dụng bền vững đa dạng sinh học.

5. Bảo đảm nguồn lực tài chính cho bảo tồn đa dạng sinh học

- Cân đối, bố trí vốn ngân sách để thực hiện các nhiệm vụ cho bảo tồn đa dạng sinh học theo quy định của pháp luật về đầu tư công, luật ngân sách nhà nước và phù hợp với khả năng cân đối ngân sách của địa phương hằng năm theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.

- Tăng cường sự hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân cho các hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học; khuyến khích phát triển các loại hình tài chính hợp pháp phục vụ cho các hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển sinh kế cho cộng đồng, đặc biệt là người dân sinh sống hợp pháp trong vùng đệm khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia.

VI. CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN, DỰ ÁN ƯU TIÊN

Ban hành kèm theo Kế hoạch này là các chương trình, đề án, dự án ưu tiên để thực hiện tại Phụ lục kèm theo.

VII. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Kinh phí thực hiện Kế hoạch được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước (*trung ương, địa phương*); Lồng ghép từ các chương trình, kế hoạch, dự án có liên quan; Thu từ dịch vụ môi trường rừng và cho thuê môi trường rừng, dịch vụ môi trường liên quan đến đa dạng sinh học, chi trả dịch vụ hệ sinh thái; Đầu tư, đóng góp từ tổ chức, cá nhân; Các nguồn vốn huy động hợp pháp khác.

VIII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Là cơ quan đầu mối, phối hợp với các sở, ban ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai thực hiện các nội dung của Kế hoạch này.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành tổ chức thực hiện Kế hoạch; xây dựng trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức có hiệu quả một số chương trình, đề án, dự án được giao.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình truyền thông, nâng cao nhận thức về đa dạng sinh học, hướng dẫn triển khai chương trình truyền thông, nâng cao nhận thức về đa dạng sinh học, đồng thời, đẩy mạnh phổ biến, giáo dục pháp luật, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức của người dân đối với công tác bảo vệ môi trường. Kiểm tra việc thực hiện kế hoạch.

- Hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn quản lý khu bảo tồn thiên nhiên, khu di sản thiên nhiên và thực hiện chương trình đánh giá hiệu quả quản lý.

- Chủ trì tham mưu các nội dung, nhiệm vụ trọng tâm về sử dụng bền vững đa dạng sinh học trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

- Thiết lập diễn đàn đối tác giữa Sở Tài nguyên và Môi trường và các tổ chức về đa dạng sinh học và dịch vụ hệ sinh thái nhằm chia sẻ thông tin, tạo các cơ hội hợp tác và phối hợp hành động nhằm tăng cường hiệu quả bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học.

- Hàng năm chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, địa phương liên quan tổ chức sơ kết Kế hoạch hành động về đa dạng sinh học tỉnh Gia Lai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo; Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo đánh giá giữa kỳ việc thực hiện chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại tỉnh trước ngày 31 tháng 9 năm 2025 và báo cáo đánh giá cuối kỳ trước ngày 31

tháng 9 năm 2030 gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính

- Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính và các đơn vị có liên quan tổng hợp nhu cầu, huy động, bố trí nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn tài trợ nước ngoài nhằm triển khai thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng bảo tồn đa dạng sinh học theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

- Tham mưu, tổng hợp, đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét, bố trí vốn đầu tư công cho các sở, ban ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố để thực hiện các nhiệm vụ của Kế hoạch này theo quy định của pháp luật về đầu tư công, luật ngân sách nhà nước và phù hợp với khả năng cân đối ngân sách của địa phương hằng năm theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chủ trì, theo dõi, triển khai thực hiện các giải pháp tăng tỷ lệ che phủ rừng toàn tỉnh giai đoạn 2021-2025 đạt 47,75%; đến năm 2030 đạt 49,2% (bao gồm cả cây công nghiệp thân gỗ, cây trồng đa mục đích); thực hiện các nội dung, nhiệm vụ trọng tâm về sử dụng bền vững đa dạng sinh học trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; kiểm soát chặt chẽ tác động từ việc chuyển mục đích sử dụng đất, mặt nước cho mục đích phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác ngoài lâm nghiệp.

- Thực hiện lồng ghép các nhiệm vụ bảo tồn đa dạng sinh học trong kế hoạch, chương trình, dự án về phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

4. Sở Khoa học và Công nghệ

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, ban ngành, địa phương đề xuất đặt hàng UBND tỉnh các nhiệm vụ khoa học và công nghệ liên quan đến bảo tồn đa dạng sinh học của tỉnh để triển khai thực hiện.

- Chủ trì, phối hợp với các tổ chức chủ trì nhiệm vụ chuyên gia kết quả nghiên cứu liên quan đến bảo tồn đa dạng sinh học cho các đơn vị thụ hưởng trên địa bàn tỉnh ứng dụng vào thực tiễn.

5. Công an tỉnh

Xây dựng và tổ chức thực hiện các đề án, dự án, nhiệm vụ phù hợp với các mục tiêu, nội dung của Kế hoạch thuộc trách nhiệm quản lý; tổ chức triển khai các mặt công tác nghiệp vụ để phòng ngừa, đấu tranh, ngăn chặn các loại tội phạm, hoạt động vi phạm pháp luật, hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia liên quan đến lĩnh vực bảo đảm an ninh đa dạng sinh học.

6. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn, kiểm tra theo thẩm quyền việc thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong hoạt động du lịch, tổ chức lễ hội, bảo vệ và phát huy giá trị di tích; lồng ghép thực hiện các yêu cầu

về bảo tồn đa dạng sinh học trong các chương trình, đề án, nhiệm vụ liên quan phù hợp với mục tiêu, nội dung của Kế hoạch.

7. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng

Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai các cơ chế, chính sách có liên quan đến thu từ dịch vụ môi trường rừng và cho thuê môi trường rừng, dịch vụ môi trường liên quan đến đa dạng sinh học, chi trả dịch vụ hệ sinh thái phù hợp với các mục tiêu, nhiệm vụ của Kế hoạch.

8. Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng, Vườn quốc gia Kon Ka Kinh; Ban quản lý Khu dự trữ sinh quyển thế giới Cao Nguyên Kon Hà Nừng

Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng, Vườn quốc gia Kon Ka Kinh, Ban quản lý Khu dự trữ sinh quyển thế giới Cao Nguyên Kon Hà Nừng phải có chương trình, dự án, kế hoạch và triển khai các biện pháp để tổ chức thực hiện bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng trên địa bàn được giao quản lý.

Tổ chức quản lý, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, khôi phục và bảo tồn nguyên vẹn các hệ sinh thái, bảo tồn tính đa dạng sinh học. Phối hợp với chính quyền địa phương trong công tác quản lý, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, ngăn chặn các hành vi xâm hại đến Khu bảo tồn thiên nhiên, Vườn Quốc gia và Khu dự trữ sinh quyển thế giới Cao Nguyên Kon Hà Nừng.

9. Các Sở, ban, ngành và các cơ quan trực thuộc tỉnh

Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, các Sở, ban, ngành và các cơ quan trực thuộc tỉnh chủ động tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch này với nội dung và hình thức phù hợp

10. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

- Trình Hội đồng nhân dân cùng cấp bố trí kinh phí thực hiện các nhiệm vụ được giao từ nguồn ngân sách địa phương theo quy định phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành; huy động các nguồn lực khác để triển khai các yêu cầu về bảo tồn đa dạng sinh học tại địa phương.

- Chỉ đạo xây dựng, tổ chức Kế hoạch hành động về đa dạng sinh học cấp huyện; xây dựng chương trình truyền thông, nâng cao nhận thức về đa dạng sinh học phù hợp với mục tiêu, nội dung của Kế hoạch và tình hình thực tế của địa phương.

- Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, lồng ghép các nội dung của Kế hoạch trong việc xây dựng định hướng, kế hoạch thực hiện quy hoạch ngành và các lĩnh vực liên quan.

11. Các tổ chức chính trị - xã hội

Đề nghị các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp chủ động tham gia, giám sát hoạt động bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học thuộc trách nhiệm quản lý; khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện các hoạt động bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học và dịch vụ hệ sinh thái.

IX. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

Hàng năm, các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, tổ chức chính trị - xã hội căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao theo dõi, tổng hợp, đánh giá kết quả triển khai thực hiện Kế hoạch gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 15/12 để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 31/12; gửi báo cáo đánh giá giữa kỳ trước ngày 15 tháng 9 năm 2025 và báo cáo đánh giá cuối kỳ trước ngày 15 tháng 9 năm 2030 về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để tổng hợp, báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Trên đây là Kế hoạch hành động về đa dạng sinh học tỉnh Gia Lai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Trong quá trình triển khai, nếu gặp khó khăn, vướng mắc hoặc phát hiện những thiếu sót, bất cập thì phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết. /.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và MT (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- CVP, các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, KTTH, NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Kpã Thuyên

Phụ lục 1:
CÁC KIỂU HỆ SINH THÁI Ở VQG KON KA KINH

STT	Kiểu hệ sinh thái	Diện tích (ha)
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh giàu	7.157,98
2	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh trung bình	24.328,1
3	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh nghèo	826,68
4	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh phục hồi	4.661,39
5	Rừng tre nứa khác tự nhiên núi đất	201,07
6	Rừng hỗn giao tre nứa – gỗ tự nhiên núi đất	370,34
7	Rừng trồng gỗ	151,8
8	Đất đã trồng rừng trên núi đất	44,5
9	Đất có cây gỗ tái sinh núi đất	242,77
10	Đất trồng núi đất	652,24
11	Đất nông nghiệp núi đất	1.382,26
12	Đất mặt nước	101,68
13	Đất khác	14,51

Phụ lục 2:
DANH LỤC CÁC NGUỒN GEN THỰC VẬT QUAN TRỌNG
Ở VQG KON KA KINH

STT	Họ thực vật	Tên Khoa học	Tên thông thường	SDVN	IUCN	NĐ 32	Đặc Hữu
1*	Acanthaceae	<i>Rungia evrardii</i> Benoist	Rung Evrard	--	--	--	VN
2	Achariaceae	<i>Hydnocarpus annamensis</i> (Gagnep.) Lescot & Sleumer	Lọ nổi trung bộ	--	VU	--	--
3*	Annonaceae	<i>Enicosanthellum plagioneurum</i> (Diels) Bân	Nhoc trái khóp lá thuôn	VU	--	--	--
4*	Annonaceae	<i>Goniothalamus sp.</i> --	--	--	--	--	VN
5*	Annonaceae	<i>Polyalthia corticosa</i> Finet & Gagnep.	Quần đầu vô dày, cây Hột mít	--	--	--	VN
6	Annonaceae	<i>Xylopia pierrei</i> Hance	Giên, Giên trắng	VU	VU	--	--
7	Apocynaceae	<i>Campestigma purpurea</i> Pierre	Kiền tím	EN	--	--	--
8*	Apocynaceae	<i>Ceropegia sp.</i> --	Dây Đi mô	--	--	--	KK K
9*	Apocynaceae	<i>Hoya minima</i> Costantin	Hồ da nhỏ	CR	--	--	--
10*	Apocynaceae	<i>Ixodonerium annamense</i> Pit.	Néo , Mô	VU	--	--	VN
11	Apocynaceae	<i>Rauvolfia verticillata</i> (Lour.) Baill.	Nhanh , Ba gác Campot	VU	--	--	--
12*	Aquifoliaceae	<i>Ilex annamensis</i> Tardieu	Bùi Trung bộ	--	--	--	TN
13*	Aquifoliaceae	<i>Ilex eugeniifolia</i> Pierre	NA	--	--	--	VN
14	Araceae	<i>Amorphophallus interruptus</i> Engl. & Gehrm.	Nửa gián đoạn	--	CR	--	--
15*	Araceae	<i>Arisaema sp.</i> --	Nam tinh	--	--	--	TN
16*	Araceae	<i>Homalomena pierreana</i> Engl.	Thần phục, Môn đốc	VU	--	--	VN
17*	Araceae	<i>Pothos touranensis</i> Gagnep.	Ráy Đà năng	--	--	--	VN
18	Araliaceae	<i>Schefflera kontumensis</i> Bui	Chân chim Công Tum	--	EN	--	--
19*	Araliaceae	<i>Schefflera leroyiana</i> C.B.Shang	Chân chim Leroy	--	--	--	VN
20	Arecaceae	<i>Calamus poilanei</i> Conrard	Mây Poilane	EN	--	--	--
21*	Arecaceae	<i>Licuala hexasepala</i> Gagnep.	Ra sáu lá dài	--	--	--	TN
22*	Arecaceae	<i>Licuala tonkinensis</i> Becc.	Ra Bắc bộ	--	--	--	VN
23	Aristolochiaceae	<i>Asarum petelotii</i> O.C.Schmidt	Tế hoa Petelot	--	--	IIA	--

STT	Họ thực vật	Tên Khoa học	Tên thông thường	SĐVN	IUCN	№ 32	Đặc Hữu
24*	Asparagaceae	<i>Peliosanthes sp.</i> --	--	--	--	--	VN
25	Asparagaceae	<i>Peliosanthes teta</i> Andrews	Sâm cau	VU	--	--	--
26	Balanophoraceae	<i>Balanophora laxiflora</i> Hemsl.	Dương đài hoa thưa	EN	--	--	--
27	Balanophoraceae	<i>Rhopalocnemis phalloides</i> Jungb.	Chuồn đầu dương hình	VU	--	--	--
28*	Balsaminaceae	<i>Impatiens sp.</i> --	Móc tai	--	--	--	KK K
29*	Begoniaceae	<i>Begonia eberhardtii</i> Gagnep.	Chân vịt tía	--	--	--	VN
30*	Begoniaceae	<i>Begonia sp.</i>	Thu hải đường				KK K
31	Bignoniaceae	<i>Markhamia stipulata</i> (Wall.) Seem.	Thiết đỉnh lá bẹ	--	--	IIA	--
32	Bignoniaceae	<i>Millingtonia hortensis</i> L.f.	Đạt phước	VU	--	--	--
33	Burseraceae	<i>Protium serratum</i> (Wall. ex Colebr.) Engl.	Cọ phèn	VU	--	--	--
34*	Celastraceae	<i>Salacia gagnepainiana</i> Tardieu	Chóp mao Gagnepain	--	--	--	VN
35*	Clusiaceae	<i>Garcinia poilanei</i> Gagnep.	Búa Poilane	--	--	--	VN
36	Cornaceae	<i>Diplopanax stachyanthus</i> Hand.-Mazz.	Song đình	--	VU	--	--
37	Cucurbitaceae	<i>Gymnopetalum chinense</i> (Lour.) Merr.	Chân danh Trung Quốc	EN	--	--	--
38	Cucurbitaceae	<i>Gynostemma pentaphyllum</i> (Thunb.) Makino	Thư tràng 5 lá, Cỏ yếm	EN	--	--	--
39*	Cupressaceae	<i>Fokienia hodginsii</i> (Dunn) A. Henry & H H. Thomas	Phơ mu	EN	VU	IIA	--
40	Cycadaceae	<i>Cycas micholitzii</i> Dyer	Thiên tuế lá chẻ	VU	VU	IIA	--
41	Dioscoreaceae	<i>Dioscorea collettii</i> Hook.f.	Nân nghệ, Từ Collett	EN	--	--	--
42	Dipterocarpaceae	<i>Dipterocarpus alatus</i> Roxb. ex G. Don	Dầu con rái, Dầu nước	--	EN	--	--
43	Dipterocarpaceae	<i>Dipterocarpus hasseltii</i> Blume	Dầu Hasselt	--	CR	--	--
44	Dipterocarpaceae	<i>Hopea odorata</i> Roxb.	Saodén	--	VU	--	--
45	Dipterocarpaceae	<i>Parashorea chinensis</i> Hsie Wang	Chò chỉ Trung Quốc	--	EN	--	--
46	Dipterocarpaceae	<i>Shorea roxburghii</i> G. Don	Xén đồ, X. mù, X. cật	--	EN	--	--
47	Dipterocarpaceae	<i>Shorea stellata</i> (Kurz) Dyer	Chò chỉ	VU	CR	--	--

STT	Họ thực vật	Tên Khoa học	Tên thông thường	SĐVN	IUCN	NĐ 32	Đặc Hữu
48	Elaeocarpaceae	<i>Elaeocarpus hygrophilus</i> Kurz	Côm háo ảm, Cà	VU	--	--	--
49	Ericaceae	<i>Craibiodendron scleranthum</i> (Dop) Judd	cây Núi hòn	--	VU	--	--
50*	Escalloniaceae	<i>Polyosma</i> sp. --	--	--	--	--	KK K
51	Fagaceae	<i>Quercus langbianensis</i> Hickel & A.Camus	Sồi Langbian	VU	--	--	--
52	Fagaceae	<i>Quercus macrocalyx</i> Hickel & A.Camus	Sồi đầu to	VU	--	--	--
53	Fagaceae	<i>Quercus setulosa</i> Hickel & A.Camus	Sồi cung , sồi duối	VU	--	--	--
54	Fagaceae	<i>Trigonobalanus verticillata</i> Forman	Sồi ba cạnh	EN	--	--	--
55	Garryaceae	<i>Aucuba japonica</i> Thunb.	Ô rô bà	CR	--	--	--
56*	Gentianaceae	<i>Canscora bidoupensis</i> Hul	Can Hùng bidoup	--	--	--	VN
57*	Gesneriaceae	<i>Chirita</i> sp.					KK K
58*	Hamamelidaceae	<i>Eustigma</i> sp.					KK K
59*	Lamiaceae	<i>Clerodendrum lecomtei</i> Dop	Ngọc nữ Lecomte	--	--	--	VN
60	Lamiaceae	<i>Vitex urceolata</i> C.B.Clarke	NA	--	VU	--	--
61	Lauraceae	<i>Cinnamomum mairei</i> H.Lév.	Quế bạc	--	EN	--	--
62	Leguminosae	<i>Afzelia xylocarpa</i> (Kurz) Craib	Gỗ đỏ, Gỗ cà te, Gỗ tò te	EN	EN	IIA	--
63*	Leguminosae	<i>Dalbergia cochinchinensis</i> Pierre	Trắc, Trắc bông, Trắc đen, Trắc trắng, Cẩm lai nam Bộ	EN	VU	IIA	--
64	Leguminosae	<i>Dalbergia tonkinensis</i> Prain	Sưa	--	VU	IA	--
65	Leguminosae	<i>Pterocarpus macrocarpus</i> Kurz	Dáng hương trái to	EN	--	IIA	--
66*	Loganiaceae	<i>Strychnos ignatii</i> P.J. Bergius	Mã tiền lông	VU	--	--	--
67	Magnoliaceae	<i>Magnolia baillonii</i> Pierre	Giỏi xương	VU	--	--	--
68	Magnoliaceae	<i>Magnolia braianensis</i> (Gagnep.) Figlar	Giỏi nhung	EN	--	--	--
69	Magnoliaceae	<i>Magnolia praecalva</i> (Dandy) Figlar & Noot.	Sói gỗ	VU	--	--	--
70*	Malvaceae	<i>Grewia eberhardtii</i> Lecomte	Cò ke Eberhardt	--	--	--	VN
71*	Malvaceae	<i>Sterculia scandens</i> Hemsl.	Trôm leo	--	--	--	VN

STT	Họ thực vật	Tên Khoa học	Tên thông thường	SĐVN	IUCN	NĐ 32	Đặc Hữu
72*	Melastomataceae	<i>Sonerila finetii</i> Guillaumin	Son linh Finet	--	--	--	VN
73*	Melastomataceae	<i>Sonerila lecomtei</i> Guillaumin	Son linh Lecomte	--	--	--	VN
74*	Melastomataceae	<i>Sonerila sp.</i>	Son linh				KK K
75*	Meliaceae	<i>Aglaia spectabilis</i> (Miq.) S.S.Jain & S.Bennet	Ngâu mũn , Dái ngựa nước	VU	--	--	--
76	Meliaceae	<i>Chukrasia tabularis</i> A.Juss.	Lát hoa	VU	--	--	--
77*	Meliaceae	<i>Dysoxylum loureirii</i> (Pierre) Pierre ex Laness.	Huỳnh đàn	VU	--	--	--
78	Menispermaceae	<i>Coscinium fenestratum</i> (Goetgh.) Colebr.	Dây vàng đắng	--	--	IIA	--
79	Menispermaceae	<i>Fibraurea tinctoria</i> Lour.	Dây m hoàng nhuộm, Hoàng đắng	--	--	IIA	--
80	Menispermaceae	<i>Stephania pierrei</i> Diels	Dây Đồng tiền	--	--	IIA	--
81*	Myristicaceae	<i>Knema pachycarpa</i> W.J.de Wilde	Máu chó trái dày	--	VU	--	--
82*	Myristicaceae	<i>Knema squamulosa</i> W.J.de Wilde	Máu chó vảy nhỏ	--	VU	--	--
83*	Opiliaceae	<i>Melientha suavis</i> Pierre	Rau sắng	VU	--	--	--
84*	Orchidaceae	<i>Anoectochilus albolineatus</i> E.C.Parish & Rchb.f.	Giải thù Xiêm	--	--	IA	--
85	Orchidaceae	<i>Anoectochilus chapaensis</i> Gagnep.	Giải thù Sapa	EN	--	IA	--
86	Orchidaceae	<i>Anoectochilus lylei</i> Rolfe ex Downie	Giải thù Lyle	--	--	IA	--
87*	Orchidaceae	<i>Anoectochilus papillosus</i> Aver.	NA	--	--	IA	--
88*	Orchidaceae	<i>Anoectochilus roxburghii</i> (Wall.) Lindl.	Giải thù Roxburgh	--	--	IA	--
89*	Orchidaceae	<i>Arachnis annamensis</i> (Rolfe) J.J.Sm.	Vũ nữ, Bò cạp tía	--	--	--	TN
90*	Orchidaceae	<i>Bulbophyllum luanii</i> Tixier	Cầu diệp Luân	--	--	--	VN
91	Orchidaceae	<i>Dendrobium amabile</i> (Lour.) O'Brien	Thủy tiên hương	EN	--	--	--
92	Orchidaceae	<i>Dendrobium aphyllum</i> (Roxb.) C.E.C.Fisch.	Hạc vĩ, Ngọc lan	VU	--	--	--
93	Orchidaceae	<i>Dendrobium bellatulum</i> Rolfe	Bạch hỏa hoàng	VU	--	--	--
94	Orchidaceae	<i>Dendrobium chrysanthum</i> Wall. ex Lindl.	Ngọc vạn vàng	EN	--	--	--

STT	Họ thực vật	Tên Khoa học	Tên thông thường	SĐVN	IUCN	NĐ 32	Đặc Hữu
95	Orchidaceae	<i>Dendrobium chrysotoxum</i> Lindl.	Kim điệp	EN	--	--	--
96	Orchidaceae	<i>Dendrobium crystallinum</i> Rchb.f.	Ngọc vạn pha lê	EN	--	--	--
97	Orchidaceae	<i>Dendrobium devonianum</i> Paxton	Phương dung	EN	--	--	--
98	Orchidaceae	<i>Dendrobium draconis</i> Rchb.f.	Nhất điểm hồng	VU	--	--	--
99	Orchidaceae	<i>Dendrobium heterocarpum</i> Wall. ex Lindl.	Nhất điểm hoàng	EN	--	--	--
100	Orchidaceae	<i>Dendrobium ochraceum</i> De Wild.	Cánh sét	EN	--	--	--
101	Orchidaceae	<i>Eria obscura</i> Aver.	Nữ lan tối	EN	--	--	--
102	Orchidaceae	<i>Eria spirodela</i> Aver.	Nữ lan bèo	EN	--	--	--
103 *	Orchidaceae	<i>Gastrochilus calceolaris</i> (Buch.-Ham. ex Sm.) D.Don	Túi thơ gót	--	CR	--	--
104	Orchidaceae	<i>Nervilia crociformis</i> (Zoll. & Moritzi) Seidenf.	Trân châu nhẵn	--	--	IIA	--
105	Orchidaceae	<i>Paphiopedilum appletonianum</i> (Gower) Rolfe	Vệ hài Appleton	VU	--	IA	--
106 *	Pandanaceae	<i>Pandanus tonkinensis</i> Martelli ex B.C.Stone	Dừa Bắc bộ	--	--	--	VN
107 *	Phyllanthaceae	<i>Antidesma tonkinense</i> Gagnep.	Chòi mòi Bắc bộ	--	--	--	VN
108 *	Pinaceae	<i>Pinus dalatensis</i> Ferré	Thông Đà Lạt, Thông 5-lá	--	--	IIA	--
109	Pinaceae	<i>Pinus merkusii</i> Jungh. & de Vriese	NA	--	VU	--	--
110	Pittosporaceae	<i>Pittosporum pauciflorum</i> Hook. & Arn.	Hắc châu ít hoa	--	VU	--	--
111	Polypodiaceae	<i>Drynaria bonii</i> Christ	Ráng Đuôi phụng Bon	VU	--	--	--
112	Polypodiaceae	<i>Drynaria roosii</i> Nakaike	Ráng Đuôi phụng Fortune, Cốt toái	EN	--	--	--
113 *	Primulaceae	<i>Ardisia annamensis</i> Pit.	Cơm nguội Trung bộ	--	--	--	VN
114 *	Primulaceae	<i>Ardisia evrardii</i> Pit.	Cơm nguội Evrard	--	--	--	VN
115	Primulaceae	<i>Embelia parviflora</i> Wall. ex A.DC.	Thiên lý hương	VU	--	--	--
116 *	Rosaceae	<i>Eriobotrya elliptica</i> var. <i>petelotii</i> Lindl.	Sô bầu dục	--	--	--	VN
117 *	Rubiaceae	<i>Argostemma bariense</i> Pierre ex Pit.	Nhược hùng Bà Rịa	--	--	--	VN
118	Rubiaceae	<i>Benkara depauperata</i>	Găng nghèo, Chim	VU	--	--	--

STT	Họ thực vật	Tên Khoa học	Tên thông thường	SĐVN	IUCN	NĐ 32	Đặc Hữu
		(Drake) Ridsdale	chích, Àuc họ				
119*	Rubiaceae	<i>Gardenia chevalieri</i> Pit.	Dành dành Chevalier	--	--	--	TN
120*	Rubiaceae	<i>Hydnophytum formicarum</i> Jack	Kỳ nam kiến, Trái bí kỳ nam	EN	--	--	--
121*	Rubiaceae	<i>Psychotria tonkinensis</i> Pit.	Lâu Bắc bộ	--	--	--	VN
122*	Rubiaceae	<i>Xanthophytum johannis-winkleri</i> Merr.	Hoàng cảnh Joannis Winkler	--	--	--	VN
123	Rubiaceae	<i>Xantonnea quocensis</i> Pierre ex Pit.	Xuân tôn Phú quốc	VU	--	--	--
124	Rubiaceae	<i>Xantonneopsis robinsonii</i> Pit.	Xuân tôn Robinson	VU	--	--	--
125*	Sapindaceae	<i>Allophylus brachypetalus</i> Gagnep.	Ngoại mộc cánh ngắn	--	--	--	TN
126	Sapotaceae	<i>Madhuca pasquieri</i> (Dubard) H.J.Lam	Sén dừa, Lâu	EN	VU	--	--
127	Selaginellaceae	<i>Selaginella tamariscina</i> (P.Beauv.) Spring	Quyên bá trường sinh	VU	--	--	--
128*	Smilacaceae	<i>Smilax petelotii</i> T.Koyama	Kim cang Pételot	CR	--	--	--
129	Smilacaceae	<i>Smilax poilanei</i> Gagnep.	Kim cang Poilane	CR	--	--	--
130*	Staphyleaceae	<i>Euscaphis tonkinensis</i> Gagnep.	NA	--	--	--	VN
131*	Symplocaceae	<i>Symplocos annamensis</i> Noot.	Dung Trung bộ	--	--	--	TN
132*	Taxaceae	<i>Cephalotaxus hainanensis</i> H.L.Li	Đỉnh tùng	--	EN	--	--
133*	Theaceae	<i>Camellia tenuistipa</i> Orel, Curry & Luu	NA	--	--	--	VN
134*	Theaceae	<i>Gordonia</i> sp. --	--	--	--	--	KK K
135	Thymelaeaceae	<i>Aquilaria crassna</i> Pierre ex Lecomte	Dó bầu, Trâm	EN	CR	--	--
136*	Vitaceae	<i>Tetrastigma annamense</i> Gagnep.	Tứ thư Trung bộ	--	--	--	VN
137*	Zingiberaceae	<i>Siliquamomum phamhoangii</i> Luu & H.Đ.Trần		--	--	--	KK K
138	Zingiberaceae	<i>Zingiber monophyllum</i> Gagnep.	Gừng một lá	--	EN	--	--

Phụ lục 3:
DANH LỤC CÁC NGUỒN GEN ĐỘNG VẬT QUAN TRỌNG
Ở VQG KON KA KINH

TT	Tên khoa học loài động vật rừng	Tên Việt nam	Theo quy định của:			
			IUCN	SĐVN	NĐC P 06	CITES
1	<i>Pygathrix cinerea</i>	Voọc chà vá chân xám	CR	CR	IB	--
2	<i>Belomys pearsonii</i>	Sóc bay lông tai	NT	CR	--	--
3	<i>Panthera tigris</i>	Hổ	EN	CR	IB	Phụ lục I
4	<i>Manis javanica</i> Desmarest	Tê tê java	EN	EN	IIB	--
5	<i>Galeopterus variegatus</i>	Chồn bay	--	EN	IB	--
6	<i>Manis pentadactyla</i> Linnaeus	Tê tê vàng	EN	EN	IIB	--
7	<i>Pygathrix nemaeus</i>	Chà vá chân nâu	EN	EN	IB	--
8	<i>Nomascus gabriellae</i>	Vượn đen má vàng Nam	EN	EN	IB	--
9	<i>Neofelis nebulosa</i>	Mèo gấm	VU	EN	IB	Phụ lục I
10	<i>Pardogale temminckii</i>	Beo lửa	NT	EN	IB	Phụ lục I
11	<i>Lutrogale perspicillata</i>	Rái cá lông mượt	VU	EN	IB	--
12	<i>Helarctos malayanus</i>	Gấu chó	VU	EN	--	Phụ lục I
13	<i>Ursus thibetanus</i>	Gấu ngựa	VU	EN	IB	Phụ lục I
14	<i>Arctictis binturong</i>	Cầy mực	VU	EN	IB	Phụ lục III
15	<i>Capricornis milneedwar</i> David	Sơn dương	LR	EN	IB	--
16	<i>Axis porcinus</i>	Hươu Vàng	EN	EN	IB	--
17	<i>Cynopterus brachyotis</i>	Đơi chó cánh ngắn	--	VU	--	--
18	<i>Nycticebus bengalensis</i>	Cu li lớn	VU	VU	IB	--
19	<i>Nycticebus pygmaeus</i> Boenhote	Cu li nhỏ	VU	VU	IB	--
20	<i>Macaca arctoides</i>	Khỉ mặt đỏ	VU	VU	IIB	--
21	<i>Macaca leonina</i>	Khỉ đuôi lợn	VU	VU	IIB	--
22	<i>Pardofelis marmorata</i>	Báo gấm	VU	VU	IB	--
23	<i>Aonyx cinerea</i>	Rái cá vuốt bé	VU	VU	IB	--
24	<i>Prionodon pardicorlor</i> Hogdson	Cầy gấm	--	VU	IIB	Phụ lục I
25	<i>Muntiacus muntjak</i>	Mang	--	VU	--	--
26	<i>Muntiacus vuquangensis</i>	Mang lớn	EN	VU	IB	Phụ lục I
27	<i>Rusa unicolor</i>	Nai xám	VU	VU	--	--
28	<i>Tragulus kanchil</i>	Cheo cheo	--	VU	--	--
29	<i>Hylopetes alboniger</i>	Sóc bay đen trắng	NT	VU	IIB	--
30	<i>Petaurista philippensis</i>	Sóc bay trâu	--	VU	IIB	--
31	<i>Ratufa bicolor</i>	Sóc đen lớn	--	VU	--	--
32	<i>Nomascus annamensis</i>	Vượn Trung bộ	--	LR	IB	--
33	<i>Arctogalidia trivirgata</i>	Cầy tai trắng	--	LR	--	--
34	<i>Muntiacus truongsoneensis</i>	Mang Trường Sơn	NT	LR	IB	--
35	<i>Myotis annamiticus</i>	Đơi tai Việt Nam	NT	--	--	--
36	<i>Arctonyx collaris</i>	Lửng lợn	NT	--	--	--

37	<i>Melogale personata</i>	Chồn bạc má nam	NT	--	--	--
38	<i>Viverra zibetha</i> Linnaeus	Cây Giông	NT	--	IIB	--
39	<i>Prionailurus bengalensis</i>	Mèo rừng	--	--	IIB	--
40	<i>Viverricula indica</i>	Cây hương	--	--	IIB	--
41	<i>Lophura diardi</i>	Gà lôi hồng tía	LC	VU	IB	--
42	<i>Polyplectron germaini</i> Elliot	Gà tiền mặt đỏ	NT	VU	IB	Phụ lục II
43	<i>Buceros bicornis</i> Linnaeus	Hồng Hoàng	NT	VU	IIB	Phụ lục I
44	<i>Ptilolaemus austeni</i> Jerdon	Niệc nâu	NT	VU	IIB	--
45	<i>Ciconia episcopus</i>	Hạc cổ trắng	VU	VU	--	--
46	<i>Pitta nympha</i> Temminck & Schlegel	Đuôi cụt bụng đỏ	VU	VU	--	--
47	<i>Pavo muticus</i>	Công	EN	EN	IB	Phụ lục II
48	<i>Lophura nycthemera</i>	Gà lôi trắng	--	LR	IB	Phụ lục I
49	<i>Pitta phayrei</i>	Đuôi cụt nâu	--	LR	--	--
50	<i>Sitta solangiae</i>	Trèo cây mỏ vàng	NT	LR	--	--
51	<i>Garrulax milleti</i> Robinson & Kloss	Khướu đầu đen	NT	LR	--	--
52	<i>Ianthocincla konkakinhensis</i>	Khướu Kon Ka Kinh	VU	--	--	--
53	<i>Rheinardia ocellata</i>	Trĩ sao	NT	--	IB	Phụ lục I
54	<i>Jabouilleia danjoui</i>	Khướu mỏ dài	NT	--	--	--
55	<i>Aceros undulatus</i>	Niệc mỏ vằn	--	--	IIB	--
56	<i>Psittacula alexandri</i>	Vẹt ngực đỏ	--	--	IIB	--
57	<i>Psittacula roseata</i> Biswas	Vẹt đầu hồng	--	--	IIB	--
58	<i>Tyto alba</i>	Cú lợn lưng xám	--	--	IIB	--
59	<i>Ketupa zeylonensis</i>	Dù di phương đông	--	--	IIB	--
60	<i>Loriculus vernalis</i>	Vẹt lùn	--	--	IIB	--
61	<i>Spilornis cheela</i>	Diều hoa Miến Điện	--	--	IIB	--
62	<i>Copsychus malabaricus</i>	Chích chòe lửa	--	--	IIB	--
63	<i>Gracula religiosa</i> Linnaeus	Yểng	--	--	IIB	--
64	<i>Garrulax vassali</i>	Khướu đầu xám	--	--	IIB	--
65	<i>Trochaloxyeron milnei</i>	Khướu đuôi đỏ	--	--	IIB	--
66	<i>Gekko gekko</i>	Tắc kè	--	VU	--	--
67	<i>Manouria impressa</i>	Rùa núi viên	VU	VU	IIB	--
68	<i>Varanus nebulosus</i>	Kỳ đà vân	--	EN	IIB	Phụ lục II
69	<i>Varanus salvator</i>	Kỳ đà hoa	--	EN	IIB	Phụ lục II
70	<i>Bungarus fasciatus</i>	Rắn cạp nong	--	EN	--	--
71	<i>Platysternon megacephalum</i> Gray	Rùa đầu to	--	EN	IIB	Phụ lục II
72	<i>Ptyas korros</i>	Rắn ráo thường	--	EN	--	--
73	<i>Python molurus</i>	Trăn mốc	--	EN	IIB	Phụ lục I
74	<i>Parahelicops annamensis</i> Bourret	Rắn bình mũi Trung Bộ	DD	--	--	--
75	<i>Naja atra</i> Cantor	Rắn hổ mang	--	--	IIB	Phụ lục II
76	<i>Ingerophrynus galeatus</i>	Cóc rừng	--	VU	--	--
77	<i>Brachytarsophrys intermedia</i>	Cóc mắt trung gian	VU	--	--	--

78	<i>Leptolalax tuberosus</i> Inger	Cóc mây sần	VU	--	--	--
79	<i>Hylarana attigua</i>	Ếch at-ti-gua	VU	--	--	--
80	<i>Rhacophorus annamensis</i> Smith	Ếch cây Trug bộ	VU	--	--	--
81	<i>Rhacophorus exechopygus</i>	Ếch cây nếp da mông	VU	--	--	--
82	<i>Quasipaa verrucospinosa</i>	Ếch gai sần	NT	--	--	--
83	<i>Leptobrachium pullum</i>	Cóc mây Việt Nam	DD	--	--	--
84	<i>Leptobrachium xanthospilum</i>	Cóc mây đốm vàng	DD	--	--	--
85	<i>Ophryophryne hansii</i> Ohler	Cóc núi hansii	DD	--	--	--
86	<i>Gracixalus supercornutus</i>	Nhái cây sừng	DD	--	--	--

Phụ lục 4:
CÁC NHÓM NGÀNH THỰC VẬT Ở VQG KON KA KINH

Nhóm ngành	Số họ	Số chi	Số loài
Khuyết thực vật	24	54	109
Thực vật hạt trần	6	10	16
Thực vật hạt kín	151	689	1.629
Tổng số	181	753	1.754

Phụ lục 5:
THÀNH PHẦN HỆ ĐỘNG VẬT VƯỜN QUỐC GIA KON KA KINH

Khu hệ động vật	Bộ	Họ	Loài
<i>Động vật có xương sống</i>	<i>30</i>	<i>81</i>	<i>555</i>
Lớp thú (Mammalia)	8	26	88
Lớp chim (Aves)	17	54	326
Lớp bò sát (Reptilia)	2	12	77
Lớp ếch nhái (Amphibia)	1	6	58
Lớp cá vây tia (Actinopterygii)	2	3	6
<i>Động vật không xương sống</i>	<i>1</i>	<i>10</i>	<i>321</i>
Lớp côn trùng (Insecta)	1	10	321
Riêng bộ cánh vẩy (Lepidoptera)	1	10	321
Tổng	31	91	876

Phụ lục 6:
DANH SÁCH ĐỘNG VẬT ĐẶC HỮU TRONG VQG KON KA KINH

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
1	Vượn má hung	<i>Hylobates</i>
2	Voọc chà vá chân xám	<i>Pygathris nemaeus</i>
3	Hổ	<i>Panthera tigris</i>
4	Mang trường sơn	<i>Muntiacus truongsongensis</i>
5	Mang lớn	<i>Muntiacus vuquangensis</i>
6	Khướu đầu đen	<i>Garulax milleti</i>
7	Khướu mỏ dài	<i>Jabouilleia danjoui</i>
8	Khướu Kon Ka Kinh	<i>Garulax konkakinhensis</i>
9	Khướu đầu xám	<i>Garrulax vassali</i>
10	Trèo cây mỏ vàng	<i>Sitta solangiae</i>
11	Gà lôi vằn	<i>Lophura nycthemera annamensis</i>
12	Thầy chùa đất đỏ	<i>Megalaima lagrandieri</i>
13	Thằn lằn buôn lưới	<i>Shpnenomorphus buonluoicus</i>
14	Thằn lằn đuôi đỏ (thằn lằn vạch)	<i>Lipinia vittigera</i>
15	Chàng sapa	<i>Babina chapaensis</i>
16	Ếch gai sần	<i>Quasipaa verrucospinosa</i>

Phụ lục 7:
DANH SÁCH CÁC LOÀI ĐỘNG TẠI CỨU HỘ, TÁI THẢ TẠI VƯỜN QUỐC GIA KON KA KINH

TT	Tên loài cứu hộ, tái thả	Số lượng cá thể									
		2017		2018		2019		2020		2021	
		Cứu hộ	Tái thả	Cứu hộ	Tái thả	Cứu hộ	Tái thả	Cứu hộ	Tái thả	Cứu hộ	Tái thả
1	Cây vòi hương (<i>Paradoxurus Hermaphroditus</i>)			5	5						
2	Rắn ráo trâu (<i>Ptyas mucosus</i>)				1						
3	Trăn gấm (<i>Python reticulatus</i>)				1	3	3	1	1		
4	Khi Vàng (<i>Macaca mulatta</i>)	1	1	1	1						
5	Khi Mặt đỏ (<i>Macaca arctoides</i>)					1	1	3	3	1	1
6	Chim Đa đa (<i>Francolinus pintadeanus</i>)						10				
7	Chồn Bạc má nam (<i>Melogale personata</i>)					2	2				
8	Kỳ đà vân (<i>Varanus bengalensis</i>)	17	17								
9	Cây Lôn tranh (<i>Herpestes javanicus</i>)					1	1				
10	Rắn ráo thường (<i>Ptyas korros</i>)						6				
11	Rắn sọc dưa (<i>Coelognathus radiata</i>)						1				
12	Rắn ráo trâu (<i>Ptyas mucosa</i>)						2				
13	Rùa Núi vàng (<i>Indotestudo elongata</i>)					6	6	11	11	2	2
14	Lợn rừng (<i>Sus scrofa</i>)					6	6				
15	Cu li nhỏ (<i>Nycticebus pygmaeus</i>)					2	2				
16	Rùa Núi viền (<i>Manouria impressa</i>)					1	1				
17	Rắn hổ mang bành (<i>Naja atra</i>)					1	1	1	1		
18	Rùa đá (<i>Mauremys reevesii</i>)					1	1				
19	Rắn hổ mang chúa (<i>Ophiophagus hannah</i>)							1	1		
20	Rùa đất Pulkin (<i>Cyclemys pulchristiata</i>)							2	2		
21	Voọc chà vá chân xám (<i>Pygathrix cinerea</i>)							1			
22	Nai (<i>Rusa unicolor</i>)							6			
23	Vượn Má hung (<i>Nomascus</i>)							1	1		

	<i>gabrillae</i>)										
24	Hươu sao (<i>Cervus nipponr</i>)							20			
25	Khi đuôi lợn (<i>Macaca nemestrina</i>)							1	1	2	2
26	Khướu bạc má (<i>Garrulax chinensis</i>)							5	5		
27	Rùa đất lớn (<i>Heosemys Grandis</i>)									1	1
28	Rùa đất Sê Pôn (<i>Cyclemys tcheponensis</i>)									9	9
Tổng cộng		18	18	6	8	24	43	53	26	15	15

Phụ lục 8:
THÀNH PHẦN HỆ THỰC VẬT KHU BTTN KON CHƯ RẰNG

Nhóm ngành	Số họ	Số chi	Số loài
Ngành Thông đất	6	3	2
Ngành Cỏ tháp bút	1	1	1
Ngành Dương xỉ	31	22	12
Ngành Thông	5	4	2
Ngành Ngọc lan	838	517	144

Phụ lục 9:
THÀNH PHẦN HỆ ĐỘNG VẬT KHU BTTN KON CHƯ RẰNG

Khu hệ động vật	Loài	Giống	Họ	Bộ
Lớp thú	80	63	27	9
Lớp chim	228	112	41	14
Lớp bò sát	38	33	15	2
Lớp lưỡng cư	34	22	6	1
Lớp cá	33	20	11	5

Phụ lục 10:
DANH MỤC LOÀI THỰC VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM
KHU BTTN KON CHƯ RẰNG

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Ghi chú
1	Re hương	<i>Cinnamomum parthenoxylon</i>	Các loài quý hiếm theo Sách đỏ Việt Nam (2007)
2	Ô rô bà	<i>Aucuba japonica</i>	
3	Dần toòng	<i>Gynostemma pentaphyllum</i>	
4	Sao hải nam	<i>Hopea hainanensis</i>	
5	Trắc	<i>Dalbergia cochinchinensis</i>	
6	Trâm	<i>Aquilaria crassna</i>	
7	Song bột	<i>Calamus poilanei</i>	
8	Lan kim tuyến	<i>Anoectochilus setaceus</i>	
9	Cánh sét	<i>Dendrobium ochraceum</i>	
10	Ba gác lá to	<i>Rauwolfia cambodiana</i> Pierre ex Pitard	
11	Sâm cau	<i>Peliosanthes teta</i>	
12	Lát hoa	<i>Chukrasia tabularis</i>	
13	Gội tía	<i>Aglaia spectabilis</i>	
14	Lá khô	<i>Ardisia silvestris</i>	
15	Nưa gián đoạn	<i>Amorphophallus interruptus</i>	
16	Kim tuyến	<i>Anoectochilus lylei</i>	Các loài nguy cấp, quý, hiếm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP
17	Lan kim tuyến	<i>Anoectochilus setaceus</i>	
18	Trắc	<i>Dalbergia cochinchinensis</i>	
19	Vàng đắng	<i>Cosciniium fenestratum</i>	
20	Hoàng đắng	<i>Fibraurea recisa</i>	
21	Bình vôi trắng	<i>Stephania pierrei</i>	

22	Sao hải nam	<i>Hopea hainanensis</i>	<p>Các loài quý hiếm theo tiêu chí của IUCN ver. 3.1. 2001 (2016)</p>
23	Quế bạc	<i>Cinnamomum mairei</i>	
24	Trâm	<i>Aquilaria crassna</i>	
25	Nưa gián đoạn	<i>Amorphophallus interruptus</i>	
26	Dầu lúng	<i>Dipterocarpus baudii</i>	
27	Chò	<i>Parashorea stellata</i>	
28	Trắc	<i>Dalbergia cochinchinensis</i>	
29	Găng vàng hai hạt	<i>Canthium dicoccum</i>	
30	Gấm núi	<i>Gnetum montanum</i>	
31	Giổi găng	<i>Paramichelia baillonii</i>	
32	Thị nọ lồ	<i>Diospyros apiculata</i>	
33	Kim giao	<i>Nageia fleuryi</i>	
34	Xoay	<i>Dialium cochinchinense</i>	
35	Ngâu dậu	<i>Aglaia edulis</i>	
36	Ngâu	<i>Aglaia odorata</i>	

Phụ lục 11:
DANH SÁCH THỰC VẬT ĐẶC HỮU CỦA VIỆT NAM TRONG KHU BTTN
KON CHƯ RĂNG

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
1	Thích quả đỏ	<i>Acer Erythramthurn</i>
2	Du mooc	<i>Bacceaurea silvestris</i>
3	Lọng hiệp	<i>Bolbophiltum hiepi</i>
4	Song bột	<i>Calarrus poilanei</i>
5	Hoa khê	<i>Caraibiodendrom selerumthum</i>
6	Trắc	<i>Dalbergia cochinchinensis</i>
7	Hoàng thảo vạch đỏ	<i>Dendrobium ochraceum</i>
8	Xoay	<i>Dialium cochinchinensis</i>
9	Giôi xanh	<i>Michelia mediocris</i>

Phụ lục 12:

DANH SÁCH VÀ TÌNH TRẠNG CÁC LOÀI THỰC VẬT TRONG SÁCH ĐỎ Ở KHU BTTN KON CHƯ RĂNG

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Sách đỏ VN	Sách đỏ IUCN
1	Thích quả đỏ	<i>Acer Erythramthurn</i>		I
2	Súm trái nhỏ	<i>Adimandramicrocarpa</i>	E	R
3	Lan kim tuyến	<i>Anoectochilus setaceus</i>	E	
4	Trâm gió	<i>Aquilaria crassna</i>	R	
5	Lọng hiệp	<i>Bulbophiltum hiepi</i>	K	
6	Song bột	<i>Calarrus poilanei</i>	K	V
7	Lát lông	<i>Chukrasis tabularis var velzitina</i>	K	
8	Re hương	<i>Cinnamomum parthenoxlon</i>	K	R
9	Vàng đắng	<i>Cosinium fenestratum</i>	V	
10	Hoa khế	<i>Caraibiodendrom selerumthum</i>	R	
11	Cầu tích	<i>Cybotium baronnetz</i>	K	
12	Hoàng đàn giả	<i>Dcrydiumelatum</i>	K	
13	Trắc	<i>Dalbergia cochinchinensis</i>	V	
14	Hoàng thảo vạch đỏ	<i>Dendrobium ochraceum</i>	R	
15	Xoay	<i>Dialium cochinchinensis</i>	K	
16	Dầu lông	<i>Dipterocarpus Bandi</i>		V
17	Sao hải nam	<i>Hopea hainanensis</i>	K	E
18	Kim giao	<i>Nageia fleugi</i>	V	V
19	Mỡ vạng	<i>Pachylarnux praecaiva</i>	V	
20	Hồng quang	<i>Rhodoleia championii</i>	V	
21	Ba gác miên	<i>Rauwolfia cambodiana</i>	T	